

Kính gửi phụ huynh:

Đây là chương trình học của lớp 2 môn toán, chương 3 với những hướng dẫn cụ thể để quý vị có thể giúp con em. Xin đón xem những bản tin cho các chương kế tiếp.

QUAN HỆ GIỮA CÁC CON SỐ VÀ SỰ TÍNH TOÁN

Học sinh cần phải:

- Làm tính cộng và trừ với các số có hai hoặc ba số hạng theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ:

<p>1. 355 $+129$ <hr style="width: 100%;"/>484</p>	<p style="text-align: center;"><i>Câu trả lời mẫu:</i></p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: right;">355</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">$+129$</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">400</td> <td></td> <td style="text-align: center;">355</td> <td style="text-align: right;">$355 - 1 = 354$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">70</td> <td style="text-align: center;">or</td> <td style="text-align: center;">$+129$</td> <td style="text-align: center;">or</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">14</td> <td></td> <td style="text-align: right;">484</td> <td style="text-align: right;">$129 + 1 = 130$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right;">484</td> <td></td> <td></td> <td style="text-align: right;">484</td> </tr> </table>	355				$+129$				400		355	$355 - 1 = 354$	70	or	$+129$	or	14		484	$129 + 1 = 130$	484			484
355																									
$+129$																									
400		355	$355 - 1 = 354$																						
70	or	$+129$	or																						
14		484	$129 + 1 = 130$																						
484			484																						

2. Bill có 136 thẻ bóng chày.

John có 97 thẻ bóng chày.
Bill có nhiều hơn John bao nhiêu thẻ bóng chày?

Câu trả lời mẫu:

$136 + 3 = 139$		$97 + 3 \rightarrow 100$
$-97 + 3 = -100$	or	$+30 \rightarrow 130$
39		$+6 \rightarrow 136$
		39

ĐẠI SỐ, CÁC MẪU VÀ CÁC PHÉP TOÁN

Học sinh cần phải:

- Giải các bài toán liên quan đến phép cộng và trừ bằng cách dùng các mẫu và các bài toán.
- Nhận biết các số còn thiếu trong các phép tính.

Ví dụ:

1. Có 22 học sinh trên xe buýt vào buổi sáng.
Có 16 học sinh trên xe buýt vào buổi chiều.

- a. Đánh dấu câu trả lời đúng để so sánh số học sinh buổi sáng với số học sinh buổi chiều.
- $16 + 22$ $16 = 22$ $22 > 16$ $22 < 16$

Câu trả lời mẫu:

- a. $22 > 16$

- b. Đánh dấu phép toán phải làm để tìm ra sự chênh lệch giữa số học sinh buổi sáng và buổi chiều.
- $16 + 22 = 38$ $22 < 16$ $22 - 16 = 6$ $22 > 16$

Câu trả lời mẫu:

- b. $22 - 16 = 6$

2. Điền số còn thiếu cho mỗi phép tính.

a. $21 + \square = 76$

b. $\square - 45 = 17$

c. $33 + 24 = \square$

Câu trả lời mẫu:

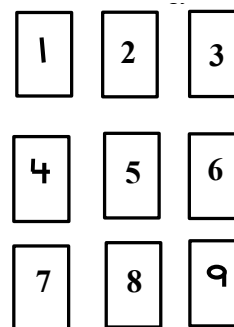
a. 55

b. 62

c. 57

NHỮNG CÁCH PHỤ HUYNH GIÚP CON EM

- Làm 5 bộ thẻ số như dưới đây. Để lẫn lộn các bộ thẻ với nhau. Chọn 2 thẻ để tạo thành một số có 2 số hạng. Chọn 2 thẻ nữa và tạo thêm 1 số cùng có 2 số hạng. Cộng 2 số lại với nhau. Lập lại và làm 2 số có 3 số hạng để cộng lại với nhau.
- Dùng những thẻ trên đây để tập làm toán trừ. Chọn 2 thẻ và tạo 1 số lớn nhất. Chọn 2 thẻ và tạo 1 số nhỏ nhất. Lấy số lớn nhất trừ số nhỏ hơn. Yêu cầu con bạn nói về cách làm toán trừ.



- Ra đề toán liên quan tới toán cộng và toán trừ (0-18). Yêu cầu con bạn làm mẫu về đề bài toán nói trên bằng cách dùng các đồ vật và viết một phép toán để giải bài. Thảo luận với con bạn về cách giải bài toán (ví dụ: Mary có mười lăm đồng xu. Mary cho Tim vài đồng xu. Bây giờ Mary có 8 đồng xu. Vậy, Mary cho Tim bao nhiêu đồng xu?)

(Bài toán $15 - _ = 8$, Đáp số: 7)